CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Soái	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Ngô Thị Ty	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/11/2013)
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3601038204 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA
TP. BIÊN HÒA T. ĐỒNG NAI

Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 05 tháng 5 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	31/03/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**140.709.169.350**	**112.218.765.771**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	04	**21.125.463.181**	**44.167.946.833**
1. Tiền	111		21.125.463.181	44.167.946.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55.068.152.919**	**39.548.263.642**
1. Phải thu khách hàng	131		53.141.815.161	38.098.838.003
2. Trả trước cho người bán	132		900.852.175	471.920.031
5. Các khoản phải thu khác	138	05	1.516.860.388	1.470.926.293
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(491.374.805)	(493.420.685)
IV. Hàng tồn kho	**140**	06	**61.230.277.204**	**27.888.853.877**
1. Hàng tồn kho	141		61.230.277.204	27.888.853.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.285.276.046**	**613.701.419**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		647.690.360	401.368.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.682.291.180	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		623.350.276	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		331.944.230	212.333.060
B. Tài sản dài hạn	**200**		**351.652.005.924**	**351.901.276.663**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**99.041.830.524**	**96.457.601.050**
1. TSCĐ hữu hình	221	07	67.517.241.313	68.376.366.711
- Nguyên giá	222		106.649.310.856	105.898.897.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.132.069.543)	(37.522.530.672)
3. TSCĐ vô hình	227	08	17.252.822.999	17.448.684.134
- Nguyên giá	228		18.107.986.905	18.107.986.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.163.906)	(659.302.771)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	14.271.766.212	10.632.550.205
III. Bất động sản đầu tư	**240**	10	**363.543.455**	**369.921.413**
1. Nguyên giá	241		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(376.242.493)	(369.864.535)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**152.635.211.767**	**152.635.211.767**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	109.481.175.000	109.481.175.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.963.233)	(400.963.233)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**99.611.420.178**	**102.438.542.433**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	98.460.341.845	101.688.384.100
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.151.078.333	750.158.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**492.361.175.274**	**464.120.042.434**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	31/03/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	**300**		**266.533.254.985**	**238.682.689.334**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**249.390.398.016**	**223.714.898.755**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	173.563.641.745	195.158.974.638
2. Phải trả cho người bán	312		59.564.044.961	9.615.853.969
3. Người mua trả tiền trước	313		523.583.900	259.963.259
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	34.157.164	2.006.332.339
5. Phải trả công nhân viên	315		1.493.511.296	2.337.576.743
6. Chi phí phải trả	316		144.614.335	202.568.005
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	13.920.532.872	13.806.118.059
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		146.311.743	327.511.743
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.142.856.969**	**14.967.790.579**
3. Phải trả dài hạn khác	333		532.483.000	599.283.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	16.562.797.061	14.344.032.670
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		47.576.908	24.474.909
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**225.827.920.289**	**225.437.353.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**225.827.920.289**	**225.437.353.100**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.637.962.030	4.637.962.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.580.414.078	1.580.414.078
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		372.029.553	372.029.553
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.799.914.628	5.409.347.439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**492.361.175.274**	**464.120.042.434**

Trần Thị Ngọc Ngân	**Hoàng Bảo Tú Phương**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**821.369.221.765**	**540.987.817.141**
2. Các khoản giảm trừ	02		(9.888.824)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	**821.359.332.941**	**540.987.817.141**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	804.748.238.453	529.381.541.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**16.611.094.488**	**11.606.275.422**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	392.262.765	94.094.594
7. Chi phí tài chính	22	22	3.671.168.951	6.692.804.828
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.671.168.951*	*6.692.804.828*
8. Chi phí bán hàng	24	23	11.288.982.741	9.685.392.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	2.509.562.793	2.483.529.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(466.357.232)**	**(7.161.356.945)**
11. Thu nhập khác	31		843.801.316	1.201.079.780
12. Chi phí khác	32		(13.123.105)	43.655.496
13. Lợi nhuận khác	40		856.924.421	1.157.424.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**390.567.189**	**(6.003.932.661)**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**390.567.189**	**(6.003.932.661)**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	25	**19**	**(282)**

Trần Thị Ngọc Ngân	**Hoàng Bảo Tú Phương**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**390.567.189**	**(6.003.932.661)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.811.777.964	1.626.099.424
Các khoản dự phòng	3	(2.045.880)	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(367.641.230)	(69.818.877)
Chi phí lãi vay	6	3.671.168.951	6.692.804.828
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**8**	**5.503.826.994**	**2.245.152.714**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(17.943.096.023)	(759.193.692)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.341.423.327)	62.640.730.887
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	47.887.070.094	3.169.163.671
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.981.720.254	2.450.412.270
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.526.554.616)	(6.692.804.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(623.350.276)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(582.120.000)	(76.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**356.073.100**	**62.976.961.022**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.389.629.480)	(4.918.941.452)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	41.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.798.822.681
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.641.230	72.474.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.021.988.250)**	**4.993.355.603**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	694.467.424.650	390.767.729.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(713.843.993.152)	(473.436.981.400)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(19.376.568.502)**	**(82.669.252.400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(23.042.483.652)**	**(14.698.935.775)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.167.946.833	47.614.612.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**21.125.463.181**	**32.915.676.879**

Trần Thị Ngọc Ngân	**Hoàng Bảo Tú Phương**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 5 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQDĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứ hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kinh và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuận Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyển Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trưng	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trưng, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhành Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuận Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiên và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị thường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Về giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất hình thành trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ đều trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ theo tiêu thức trên tính từ năm 2012. Riêng giá trị phân bổ trong năm đầu tiên được xác định bằng số chi phí phân bổ đều từ một năm trừ đi số chi phí đã tạm phân bổ trong các năm trước đây khi chưa có hướng dẫn cụ thể nêu trên của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau (đơn vị tính: đồng):

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất tính đến thời điểm 31/12/2012	118.413.000.000
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý sẽ điều chỉnh giảm theo Công văn 3849/CV/TU ngày 20/12/2012 của Tỉnh ủy Đồng Nai (*)	27.822.875.000
- Giá trị sau điều chỉnh giảm theo Công văn 3849-CV/TU ngày 20/12/2012 của Tỉnh ủy Đồng Nai (*)	90.590.000.000
- Giá trị phân bổ hàng năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính (10 năm)	9.059.000.000
- Tổng giá trị đã phân bổ trước năm 2012	6.899.071.667
- Giá trị đã phân bổ trong năm 2013	9.059.012.496
- Giá trị đã phân bổ trong Quý I năm 2014	3.134.217.969

(*) Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán sau khi Tổng Công ty Tín Nghĩa (Công ty mẹ) hoàn tất thủ tục cần thiết theo luật định để giảm phần vốn góp tại Công ty theo Công văn số 3849-CV/TU.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.177.282.480	3.391.322.942
Tiền gửi ngân hàng	16.948.180.701	40.776.623.891
Cộng	**21.125.463.181**	**44.167.946.833**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	68.770.952	-
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	1.126.650.000	1.126.650.000
Lợi nhuận thu được từ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	-	340.328.946
Các khoản phải thu khác	321.439.436	3.947.347
Cộng	**1.516.860.388**	**1.470.926.293**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	61.230.277.204	27.888.853.877
Cộng	**61.230.277.204**	**27.888.853.877**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**61.230.277.204**	**27.888.853.877**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	69.580.914.853	14.557.045.425	21.701.865.105	59.072.001	105.898.897.383
Tăng trong kỳ	713.413.473	37.000.000	-	-	750.413.473
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*713.413.473*	-	-	-	*713.413.473*
- Tăng khác	-	*37.000.000*	-	-	*37.000.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	70.294.328.326	14.594.045.425	21.701.865.105	59.072.001	106.649.310.856
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	17.827.421.490	9.468.185.752	10.194.757.951	32.165.480	37.522.530.672
Khấu hao trong kỳ	817.238.995	297.863.917	492.601.425	1.834.534	1.609.538.871
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	18.644.660.485	9.766.049.669	10.687.359.376	34.000.014	39.132.069.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	**51.753.493.363**	**5.088.859.673**	**11.507.107.154**	**26.906.521**	**68.376.366.711**
Tại ngày 31/03/2014	**51.649.667.841**	**4.827.995.756**	**11.014.505.729**	**25.071.987**	**67.517.241.313**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	18.107.986.905	18.107.986.905
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2014	18.107.986.905	18.107.986.905
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	659.302.771	659.302.771
Khấu hao trong kỳ	195.861.135	195.861.135
Tại ngày 31/03/2014	855.163.906	855.163.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	**17.448.684.134**	**17.448.684.134**
Tại ngày 31/03/2014	**17.252.822.999**	**17.252.822.999**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	**8.112.392.762**	**4.473.176.755**
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Xây dựng trạm chiết Gas Suối Tre	5.568.998.346	2.013.661.574
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.371.500.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	30.000.000	30.000.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Suối Tre 2	17.938.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu 34	26.341.235	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu 35	31.700.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tín Thành	5.900.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tân Bình	2.000.000	-
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	**6.159.373.450**	**6.159.373.450**
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Phầm mêm kế toán Fast	462.000.000	462.000.000
	14.271.766.212	**10.632.550.205**

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 31/03/2014	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	369.864.535	369.864.535
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 31/03/2014	376.242.493	376.242.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	**369.921.413**	**369.921.413**
Tại ngày 31/03/2014	**363.543.455**	**363.543.455**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

		31/03/2014	01/01/2014
		VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(1)	43.555.000.000	43.555.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất		*37.555.000.000*	*37.555.000.000*
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1		*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	(2)	109.481.175.000	109.481.175.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng		**152.635.211.767**	**152.635.211.767**

(1) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(2) Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
	109.481.175.000	**109.481.175.000**

(*) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 31/03/2014:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				(400.963.233)

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thế chấp, ký cược dài hạn	1.151.078.333	750.158.333
Cộng	**1.151.078.333**	**750.158.333**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	101.688.384.100	110.370.066.028
Tăng trong kỳ	-	1.205.324.323
Phân bổ vào chi phí trong năm	(3.228.042.255)	(9.887.006.251)
Tại ngày 31 tháng 03	**98.460.341.845**	**101.688.384.100**

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/03/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	97.160.757.036	100.294.975.003
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	818.691.882	839.808.792
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	480.892.927	553.600.305
	98.460.341.845	**101.688.384.100**

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và đang được phân bổ 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ từ năm 2012.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		31/03/2014	01/01/2014
		VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**(*)**	**167.101.663.900**	**187.354.090.271**
- Vay ngân hàng		142.959.163.900	163.211.590.271
- Vay tổ chức khác		24.142.500.000	24.142.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**(**)**	**6.461.977.845**	**7.804.884.367**
Cộng		**173.563.641.745**	**195.158.974.638**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn		31/03/2014	01/01/2014
		VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng		**142.959.163.900**	**163.211.590.271**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai	(1)	19.075.000.000	5.909.580.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	(2)	82.957.347.800	97.615.942.086
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	(3)	40.926.816.100	59.686.068.185
Vay tổ chức khác		**24.142.500.000**	**24.142.500.000**
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	(4)	24.142.500.000	24.142.500.000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa		-	-
Cộng		**167.101.663.900**	**187.354.090.271**

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	31/03/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	3.689.707.236	4.590.184.367
Ngân hàng TMCP Đại Á	550.000.000	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	948.375.000	1.264.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	708.500.000	850.200.000
Công ty thuê tài chính VILC	565.395.609	-
Cộng	**6.461.977.845**	**7.804.884.367**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 2013038/HM5/KHDN ngày 09/7/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ với lãi suất 10%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, gí trị bảo lãnh không thấp hơn 100.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ công trình 11 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa với tổng giá trị tài sản thế chấp là 101.500.000.000 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 222-09-2012/HĐTDHM-PN/TPB-DNI tháng 09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 8,6%/năm đến 10,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 214.12.720.838318.TD.DN ngày 26/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 125.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 31/10/2013;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa. Hàng hóa luân chuyển là xăng dầu lưu kho tại Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM, và 10.675.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á.

4. Hợp đồng tín dụng số 12/2013/HĐKT ngày 01/08/2013 và phụ lục ký ngày 01/11/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 24.142.500.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	-	1.854.692.916
Thuế thu nhập cá nhân	34.090.979	17.186.617
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	134.392.416
Các loại thuế khác	66.185	60.390
Cộng	**34.157.164**	**2.006.332.339**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/3/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	987.741
Kinh phí công đoàn	163.805.687	44.358.233
Phải trả cổ tức cho cổ đông	341.581.917	369.629.917
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	515.002.832	490.999.732
Các khoản phải trả khác	12.900.142.436	12.900.142.436
Cộng	**13.920.532.872**	**13.806.118.059**

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		31/03/2014	01/01/2014
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	(1)	10.207.189.906	11.107.667.037
Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)	(2)	550.000.000	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(3)	5.374.125.000	5.690.250.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(4)	4.109.300.000	4.251.000.000
Công ty thuê tài chính VILC	(5)	2.784.160.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		(6.461.977.845)	(7.804.884.367)
Cộng		**16.562.797.061**	**14.344.032.670**

(1) Số dư tại ngày 31/03/2014 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 31/3/2014 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 1.423.647.059 VND.

(1.2.). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng (tức là trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 31/3/2014 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 1.117.221.829 VND.

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 31/12/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 3.408.225.778 VND.

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/9/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 4.258.095.240 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số TD09/0345/HS ngày 01/9/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,875%/tháng, thay đổi 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + biên độ 0,3%/tháng, lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 13,4%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 550.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTDTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyền (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyển mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, lãi suất đến thời điểm 31/3/2014 là 11,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 5.374.125.000 VND.

(4) Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Vĩnh Cữu, Đồng Nai;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, lãi suất đến thời điểm 31/3/2014 là 11,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 4.109.300.000 VND.

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2014 là 2.784.160.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	213.437.600.000	2.064.000.000	2.573.962.030	1.580.414.078	372.029.553	6.564.320.575	226.592.326.236
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.340.101.776	5.340.101.776
Trích quỹ	-	2.573.962.030	(2.573.962.030)	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.403.128.000)	(6.403.128.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(91.946.912)	(91.946.912)
Tăng khác						-	-
Tại ngày 31/12/2013	**213.437.600.000**	**4.637.962.030**	**-**	**1.580.414.078**	**372.029.553**	**5.409.347.439**	**225.437.353.100**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	390.567.189	390.567.189
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	**213.437.600.000**	**4.637.962.030**	**-**	**1.580.414.078**	**372.029.553**	**5.799.914.628**	**225.827.920.289**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Tại ngày 31/03/2014	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.703.160.000	35,00%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.855.000.000	6,02%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	**100,00%**	**213.437.600.000**	**100,00%**

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.343.760.000	21.343.760.000
- Vốn góp đầu năm	*21.343.760.000*	*21.343.760.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*21.343.760.000*	*21.343.760.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	*21.343.760*	*21.343.760*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	*21.343.760*	*21.343.760*

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ
Doanh thu bán xăng dầu, nhớt, gas	818.738.043.468	534.027.591.846
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	2.631.178.297	6.960.225.295
	821.369.221.765	**540.987.817.141**
Các khoản giảm trừ	(9.888.824)	-
Cộng doanh thu thuần	**821.359.332.941**	**540.987.817.141**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ
Giá vốn xăng dầu, nhớt, gas đã cung cấp	802.520.843.492	516.600.342.427
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	2.227.394.961	12.781.199.292
Cộng	**804.748.238.453**	**529.381.541.719**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	367.641.230	72.474.374
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24.621.535	21.620.220
Cộng	**392.262.765**	**94.094.594**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.671.168.951	6.692.804.828
Cộng	**3.671.168.951**	**6.692.804.828**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ đồ dùng	186.307.068	116.135.038
Chi phí nhân công	4.714.890.096	4.114.207.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.405.421	1.262.707.442
Phân bổ lợi thế thương mại	3.134.217.969	2.264.753.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.559.077	1.044.872.875
Chi phí bằng tiền khác	697.603.110	882.716.708
Cộng	**11.288.982.741**	**9.685.392.290**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ đồ dùng	53.347.882	53.167.800
Chi phí nhân công	1.727.286.357	1.448.722.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.749.144	58.209.123
Thuế, phí, lệ phí	11.403.595	6.927.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.106.704	272.216.728
Chi phí bằng tiền khác	488.669.111	644.286.119
Cộng	**2.509.562.793**	**2.483.529.843**

25. LỢI NHUẬN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	390.567.189	(6.003.932.661)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	390.567.189	(6.003.932.661)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**19**	**(282)**

26. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quí I/2014 lãi 390.567.189 đồng, so với cùng kỳ năm trước là lỗ (6.003.932.661) đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng của lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi phí tài chính giảm, cụ thể :

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.004.819.066 đồng, tương ứng 43% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí tài chính giảm 3.021.635.877 đồng, tương ứng 45% so với cùng kỳ năm ngoái :
  + Lãi suất vay vốn bổ sung vốn lưu động bình quân 9%/năm, so với cùng kỳ 12%-13%/ năm.
  + Lãi suất vay vốn trung và dài hạn bình quân 11,2% năm, so với cùng kỳ 16%-17%/năm.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/03/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.125.463.181	-	44.167.946.833	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.658.675.549	(491.374.805)	39.569.764.296	(493.420.685)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	**185.265.313.730**	**(892.338.038)**	**193.218.886.129**	**(894.383.918)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	190.126.438.806	209.503.007.308
Phải trả người bán và phải trả khác	73.484.577.833	23.421.972.028
Chi phí phải trả	144.614.335	202.568.005
Tổng cộng	**263.755.630.974**	**233.127.547.341**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị thường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.
  Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/03/2014			
Các khoản vay	173.563.641.745	16.562.797.061	190.126.438.806
Phải trả người bán và phải trả khác	73.484.577.833	-	73.484.577.833
Chi phí phải trả	144.614.335	-	144.614.335
Cộng	**247.192.833.913**	**16.562.797.061**	**263.755.630.974**
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	195.158.974.638	14.344.032.670	209.503.007.308
Phải trả người bán và phải trả khác	23.421.972.028	-	23.421.972.028
Chi phí phải trả	202.568.005	-	202.568.005
Cộng	**218.783.514.671**	**14.344.032.670**	**233.127.547.341**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/03/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.125.463.181	-	21.125.463.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.658.675.549	-	54.658.675.549
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	**75.784.138.730**	**109.481.175.000**	**185.265.313.730**
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.167.946.833	-	44.167.946.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.569.764.296	-	39.569.764.296
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	**83.737.711.129**	**109.481.175.000**	**193.218.886.129**

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	518.153.451	143.721.479
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	19.337.161.934	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	-	-
Mua hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	123.489.640.479	-
Thu nhập từ phí sử dụng tài sản, lợi thế thương mại			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	688.537.593	857.356.324

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2014 như sau:

		31/3/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	-	53.400.000
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	-	100.297.490
Phải trả tiền hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	5.927.836.303	3.976.533.043
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	-	340.328.946
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	1.126.650.000	1.126.650.000
Phải trả khác			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	515.002.832	490.999.732
Phải trả tiền lãi vay			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	74.841.750	74.841.750
Phải trả tiền vay			
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	24.142.500.000	24.142.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Trần Thị Ngọc Ngân	**Hoàng Bảo Tú Phương**	**Trần Trung Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 5 năm 2014